

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bố trí cán bộ phường, xã, thị trấn; bố trí công chức xã, thị trấn; tiêu chuẩn cán bộ phường, xã, thị trấn; tiêu chuẩn công chức xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3857/TTr-SNV ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc bố trí cán bộ phường, xã, thị trấn; bố trí công chức xã, thị trấn; tiêu chuẩn cán bộ phường, xã, thị trấn; tiêu chuẩn công chức xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định bố trí cán bộ phường, xã, thị trấn; bố trí công chức xã, thị trấn; tiêu chuẩn cán bộ phường, xã, thị trấn; tiêu chuẩn công chức xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cán bộ phường nơi thực hiện thí điểm mô hình chính quyền đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Cán bộ, công chức xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Bố trí cán bộ phường, xã, thị trấn

1. Cán bộ phường

Bố trí các chức vụ cán bộ, gồm: Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (nơi có tổ chức Hội Nông dân), Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2. Cán bộ xã, thị trấn

a) Bố trí các chức vụ cán bộ, gồm: Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

b) Đối với chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, thị trấn

Định hướng bố trí Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, trường hợp thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Bí thư Đảng ủy thuộc diện luân chuyển (không phải là đại biểu HĐND xã, thị trấn) thì Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

c) Đối với chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn

Xã, thị trấn loại 1, loại 2 được bố trí tối đa không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; xã, thị trấn loại 3 được bố trí 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 4. Bố trí công chức xã, thị trấn

1. Bố trí theo số lượng cán bộ, công chức được giao theo phân loại đơn vị hành chính xã, thị trấn, như sau:

a) Chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự: Mỗi xã, thị trấn bố trí 01 công chức.

b) Chức danh Tài chính - kế toán: Mỗi xã, thị trấn bố trí 01 công chức.

c) Chức danh Văn phòng – thống kê: Xã, thị trấn loại 1 bố trí 03 công chức; Xã, thị trấn loại 2, loại 3 bố trí 02 công chức.

d) Chức danh Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc Địa chính – Nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã): Mỗi xã, thị trấn bố trí 02 công chức, trong đó: 01 công chức đảm nhận các nhiệm vụ về lĩnh vực Địa chính; 01 công chức đảm nhận các nhiệm vụ về lĩnh vực Xây dựng – đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc lĩnh vực Nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã).

đ) Chức danh Văn hóa – Xã hội: Xã, thị trấn loại 1, loại 2: Bố trí 02 công chức, trong đó: 01 công chức đảm nhận các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Văn hóa-thông tin, 01 công chức đảm nhận các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Lao động – thương binh và xã hội; xã, thị trấn loại 3: bố trí 01 công chức Văn hóa - xã hội.

e) Chức danh Tư pháp - hộ tịch: Xã, thị trấn loại 1 bố trí 02 công chức; xã, thị trấn loại 2, loại 3 bố trí 01 công chức;

2. Ngoài việc bố trí công chức quy định tại khoản 1 Điều này; các xã, thị trấn được giao thêm công chức theo quy mô dân số, diện tích tự nhiên thực hiện bố trí theo định hướng sau:

a) Xã, thị trấn thuộc phân loại đơn vị hành chính 1: Bố trí công chức tăng thêm theo thứ tự: Văn phòng – thống kê; Địa chính – xây dựng (lĩnh vực Địa chính).

b) Xã, thị trấn thuộc phân loại đơn vị hành chính loại 2: Bố trí theo thứ tự: Công chức Tư pháp – hộ tịch; Văn phòng - thống kê.

c) Xã, thị trấn thuộc phân loại đơn vị hành chính loại 3: Bố trí công chức tăng thêm theo thứ tự: Công chức Văn hóa – xã hội; công chức Tư pháp – hộ tịch.

d) Các xã, thị trấn đã bố trí theo định hướng cơ cấu công chức nêu tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này mà vẫn còn chỉ tiêu công chức thì UBND huyện, thị xã có thể tiếp tục bố trí thêm vào các chức danh công chức theo mức độ yêu cầu nhiệm vụ được giao trên địa bàn xã, thị trấn, nhưng không vượt quá số lượng công chức được giao hằng năm.

Điều 5. Tiêu chuẩn cán bộ phường, xã, thị trấn

Tiêu chuẩn đối với cán bộ phường, xã, thị trấn thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ.

Điều 6. Tiêu chuẩn công chức xã, thị trấn

1. Tiêu chuẩn đối với từng chức danh công chức xã, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

2. Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với từng chức danh công chức xã, thị trấn:

a) Chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự;

b) Chức danh Văn phòng - Thống kê: Ngành hoặc chuyên ngành: Hành chính, Quản lý Nhà nước, Luật, Quản trị Văn phòng, Văn thư - Lưu trữ, Công nghệ thông tin, Tin học ứng dụng, Khoa học máy tính;

c) Chức danh Tài chính - Kế toán: Ngành hoặc chuyên ngành: Kế toán, Tài chính;

d) Chức danh Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã): Ngành hoặc chuyên ngành: Địa chính, Quản lý đất đai (đối với lĩnh vực Địa chính hoặc đối với xã, thị trấn được bố trí 01 công chức); Xây dựng, Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Môi trường (lĩnh vực Xây

dụng - Đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc lĩnh vực nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã));

đ) Chức danh Văn hóa - Xã hội: Ngành hoặc chuyên ngành: Quản lý Văn hóa, Văn hóa học, Việt Nam học, Văn hóa – Du lịch, Truyền thông đại chúng (đối với lĩnh vực Văn hóa - thông tin hoặc đối với xã, phường, thị trấn được bố trí 01 công chức); Công tác xã hội, Quản trị nhân lực, Xã hội học, Quản lý nguồn nhân lực, Bảo trợ xã hội, Quản lý các vấn đề xã hội và chính sách xã hội (đối với lĩnh vực Lao động - thương binh và xã hội);

e) Chức danh Tư pháp – Hộ tịch: Ngành hoặc chuyên ngành về Luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ: Thẩm định, báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết định giao số lượng cán bộ phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn hằng năm; kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. UBND quận, huyện, thị xã:

a) Căn cứ số lượng cán bộ phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn được giao và định hướng bố trí cán bộ, cơ cấu bố trí công chức được quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này, UBND quận, huyện, thị xã bố trí cán bộ, công chức theo quy định; trường hợp dôi dư thì điều động sang các phường, xã, thị trấn còn thiếu; bố trí, sắp xếp bầu vào các chức danh cán bộ đã quy hoạch hoặc giải quyết tinh giản biên chế theo quy định.

b) Định hướng bố trí mỗi xã, thị trấn có 01 công chức Văn phòng – Thống kê được đào tạo ngành Công nghệ thông tin, Tin học ứng dụng hoặc Khoa học máy tính để thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

d) Thực hiện tuyển dụng, phân công, điều động, luân chuyển và bố trí người đảm nhiệm các chức danh công chức cấp xã phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo và đáp ứng các yêu cầu của vị trí chức danh công chức.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp cán bộ phường, xã, thị trấn; công chức xã, thị trấn chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định này thì trong thời gian 05 năm kể từ ngày Nghị định số 33/2023/NĐ-CP có hiệu lực phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định. Hết thời hạn trên mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì thực hiện chế độ nghỉ hưu (nếu đủ điều kiện) hoặc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ.

2. Trường hợp các xã, thị trấn chuyển thành phường, chưa được cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức thí điểm mô hình chính quyền đô thị thì tiêu chuẩn và việc bố trí cán bộ, công chức thực hiện theo Khoản 2 Điều 3, Điều 4, Điều 6 Quyết định này.



Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2024

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định số lượng và một số nội dung về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 10. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;
- Sở Nội vụ (03b);
- VPUBTP: CVP, các PCVP, các phòng NC, TH; 
- Lưu: VT, NC. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Sơn